

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XNK THAN – VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 183 /CLM-TCHC  
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Các nội dung giải trình:

Năm 2019 Công ty có hoạt động kinh doanh tốt hơn, các hoạt động kinh doanh than nhập khẩu, chế biến pha trộn và hoạt động giao nhận than của Công ty tăng đột biến nên doanh thu tăng 2,74 lần, lợi nhuận sau thuế tăng 2,76 lần so với năm 2018.

So với Báo cáo tài chính trước kiểm toán, Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh sau kiểm toán có Lợi nhuận sau thuế giảm 3.377.472.135 đồng (tương đương 8,25%). Nguyên nhân chủ yếu là do phần thuế truy thu của những năm trước là 3.055.781.287 đồng, trước kiểm toán Công ty không đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2019 mà ghi nhận ở chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán. Sau kiểm toán, Công ty điều chỉnh lại phần thuế truy thu trên vào “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả kinh doanh của quý IV/2019, làm Lợi nhuận năm 2019 giảm. Sự điều chỉnh này cơ bản không làm thay đổi chỉ tiêu “421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2019 trước và sau kiểm toán”.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: [www.coalimex.vn](http://www.coalimex.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**Nguyễn Thanh Hải**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 50

1344  
CÔNG  
H NHIẾ  
PH  
VIỆT  
XUẤT

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo Pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 ngày 28/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần.

**2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
- Bà Nguyễn Thanh Nga	Ủy viên
- Ông Phạm Minh	Ủy viên

**Ban kiểm soát:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban
- Ông Hoàng Đức Phương	Thành viên
- Bà Bùi Thị Minh Thư	Thành viên

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Ban Giám đốc:**

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Nguyễn Thanh Hải Giám đốc
- Ông Phạm Minh Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Thùy Dương Phó Giám đốc (\*)
- Bà Lê Thị Thu Trang Phó Giám đốc (\*\*)

(\*) Ông Nguyễn Thùy Dương được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/03/2019 theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 26/02/2019.

(\*\*) Bà Lê Thị Thu Trang được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 16/12/2019 theo Quyết định số 218/QĐ-HĐQT ngày 16/12/2019.

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Hải**  
**Giám đốc**

Số: 16 /2020/BCKT- PKF.VPC

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 06 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 50 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

10640-  
IG TY  
EM HỮU  
PKF  
T NAM  
AN - T

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Nguyễn Hồng Quang**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2018-242-1

**Nguyễn Thị Thương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3381-2020-242-1



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>931.935.095.517</b>	<b>801.687.113.736</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>18.224.271.817</b>	<b>48.658.237.811</b>
Tiền	111		18.224.271.817	48.658.237.811
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>326.672.203.714</b>	<b>635.141.411.036</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	288.054.794.779	614.226.649.810
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.783.595.698	22.344.679.336
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.174.347.408	2.234.654.560
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.653.591.920)	(3.664.572.670)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.313.057.749	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>550.690.341.813</b>	<b>113.843.152.358</b>
Hàng tồn kho	141		550.690.341.813	113.843.152.358
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.348.278.173</b>	<b>4.044.312.531</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.274.712.556	383.874.160
Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.750.196.442	3.593.350.187
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	5.11	11.323.369.175	67.088.184
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>106.309.937.677</b>	<b>113.650.989.689</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>5.3</b>	<b>8.172.504.291</b>	<b>13.383.365.314</b>
Phải thu dài hạn khác	216		8.172.504.291	13.383.365.314
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>678.955.703</b>	<b>986.379.557</b>
TSCĐ hữu hình	221	5.6	678.955.703	986.379.557
- Nguyên giá	222		17.040.235.035	18.153.434.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.361.279.332)	(17.167.054.764)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.7</b>	<b>92.617.237.646</b>	<b>98.588.184.826</b>
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(42.154.781.006)	(36.183.833.826)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.841.240.037</b>	<b>693.059.992</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	4.841.240.037	693.059.992
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.038.245.033.194</b>	<b>915.338.103.425</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>866.906.290.079</b>	<b>769.787.903.921</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>862.363.933.281</b>	<b>757.159.342.948</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	337.523.473.737	218.000.385.242
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		150.468.395.813	38.900.236.454
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	7.704.004.340	3.295.238.314
Phải trả người lao động	314		6.013.569.375	8.824.906.284
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.721.263.871	1.825.922.576
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.410.123.783	11.384.269.431
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.752.585.506	472.858.441
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	339.758.445.130	469.491.441.962
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	5.548.434.650	4.137.118.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		463.637.076	826.965.323
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.542.356.798</b>	<b>12.628.560.973</b>
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	4.542.356.798	5.496.554.391
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	-	7.132.006.582
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>171.338.743.115</b>	<b>145.550.199.504</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>171.338.743.115</b>	<b>145.550.199.504</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.186.752.317	11.349.132.710
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.542.252.364	13.591.328.360
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.038.245.033.194</b>	<b>915.338.103.425</b>

Hà Nội ngày 06 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.414.971.129.443	1.977.117.807.013
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV</b>	<b>10</b>	<b>6.2</b>	<b>5.414.971.129.443</b>	<b>1.977.117.807.013</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.3	5.134.427.461.659	1.829.569.609.629
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>280.543.667.784</b>	<b>147.548.197.384</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	18.801.287.605	12.825.182.752
Chi phí tài chính	22	6.5	25.440.752.548	21.612.972.624
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.525.311.991	14.716.377.238
Chi phí bán hàng	24	6.8	187.881.280.572	83.614.193.871
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	48.505.260.104	34.782.801.079
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>37.517.662.165</b>	<b>20.363.412.562</b>
Thu nhập khác	31	6.6	30.729.576.075	6.242.136.144
Chi phí khác	32	6.7	19.427.787.686	6.574.965.099
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>11.301.788.389</b>	<b>(332.828.955)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>48.819.450.554</b>	<b>20.030.583.607</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	11.277.198.190	6.439.255.247
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>37.542.252.364</b>	<b>13.591.328.360</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	3.413	1.236
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội ngày 06 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTTC

GIÁM ĐỐC



Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	48.819.450.554	20.030.583.607
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.278.371.034	6.278.371.030
Các khoản dự phòng	03	1.400.334.979	(2.885.371.634)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(184.065.255)	(1.837.619.607)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.412.754.617)	(7.724.080.163)
Chi phí lãi vay	06	17.525.311.991	14.716.377.238
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>67.426.648.686</b>	<b>28.578.260.471</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	281.504.567.108	(313.100.857.866)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(436.847.189.455)	(49.555.563.751)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	230.456.305.672	(55.013.831.996)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(5.039.018.441)	1.216.605.214
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.478.232.321)	(14.340.841.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.811.823.840)	(5.502.246.309)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.332.837.000)	(2.179.863.333)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>109.878.420.409</b>	<b>(409.898.338.818)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	233.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.471.565.535	6.600.383.637
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>6.704.565.535</b>	<b>6.600.383.637</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.938.223.550.608	1.721.288.040.763
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.075.088.554.022)	(1.290.030.704.025)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.147.525.265)	(9.726.521.077)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(147.012.528.679)</b>	<b>421.530.815.661</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>48.658.237.811</b>	<b>30.695.656.271</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.423.259)	(270.278.940)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>18.224.271.817</b>	<b>48.658.237.811</b>

Hà Nội ngày 06 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC

Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Nguyễn Thanh Hải

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỡ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao; Hoạt động chế biến than.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 173 người, trong đó số cán bộ quản lý là 34 người.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 05/TKV-KTTC ngày 02/01/2020 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.080 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Hàng hóa: Theo phương pháp đích danh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- |                            |            |
|----------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 15 năm     |
| - Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |

**4.7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BĐS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

sản cố định và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí LC, chi phí vận chuyển hàng hóa trả trước, các chi phí liên quan tới hoàn thiện văn phòng cho thuê, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí hoa hồng môi giới trả trước. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.11. Chi phí phải trả**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh, tổ chức hội nghị.

**4.12. Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	60.953.480.000	60.953.480.000	100%
Các cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

34406  
ÔNG  
NHIỆM  
PKI  
T N  
JAN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

**4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

**4.16. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu xuất khẩu lao động: 0%
- Doanh thu của các mặt hàng khác: 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 1.093.064.078	1.011.110.520
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 17.131.207.739	47.647.127.291
<b>Cộng</b>	<b><u>18.224.271.817</u></b>	<b><u>48.658.237.811</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(i)	Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2019 bao gồm:		
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
	Đồng Việt Nam		1.093.064.078
	<b>Cộng</b>		<b><u>1.093.064.078</u></b>
(ii)	Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:		
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
	<b>Ngoại tệ</b>		
	Đô la Mỹ (USD)	31.180,07	719.636.014
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.758,06	179.056.023
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.204,82	27.807.246
	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.399,89	32.309.461
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.453,40	56.624.472
	Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam	160,07	3.694.416
	Ngân hàng Quốc tế VIB	18.203,83	420.144.396
	Euro (EUR)	3.696,91	95.455.399
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.501,39	90.407.010
	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	195,52	5.048.389
	Yên Nhật (JPY)	326.691,00	68.431.965
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	326.691	68.431.965
	Đô la Úc	331,38	5.325.011
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	331,38	5.325.011
	<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>		<b>16.242.359.350</b>
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		4.150.741.587
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		766.819.267
	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		1.226.621.267
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam		1.168.190.997
	Ngân hàng TMCP Quân đội		2.768.779.599
	Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam		5.472.716.186
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		64.998.850
	Ngân hàng Quốc tế VIB		396.380.920
	Ngân hàng Shinhanbank		227.110.677
	<b>Cộng</b>		<b><u>17.131.207.739</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>288.054.794.779</b>	<b>614.226.649.810</b>
Công ty cổ phần đầu tư Long Thuận	17.578.676.098	209.829.532.266
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	43.608.740.946	23.688.521.691
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	28.649.740.910	26.003.679.482
Công ty cổ phần Vận Tải và Kinh doanh than - Vinacomin	36.032.389.294	-
Phải thu các khách hàng khác	162.185.247.531	354.704.916.371
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>288.054.794.779</b>	<b>614.226.649.810</b>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại phụ biểu 04 đính kèm

**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.174.347.408</b>	-	<b>2.234.654.560</b>	-
Phải thu tạm ứng	265.000.000	-	1.456.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	1.909.347.408	-	778.654.560	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>8.172.504.291</b>	-	<b>13.383.365.314</b>	-
Phải thu Hợp đồng HTKD	6.919.033.291	-	12.229.894.314	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.253.471.000	-	1.153.471.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.346.851.699</b>	<b>-</b>	<b>15.618.019.874</b>	<b>-</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.4 Nợ xấu**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.653.591.920	3.653.591.920	3.664.572.670	3.664.572.670
Từ 3 năm trở lên	3.653.591.920	3.653.591.920	3.664.572.670	3.664.572.670
<i>Công ty CP Hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí</i>	3.653.591.920	3.653.591.920	3.664.572.670	3.664.572.670

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	16.794.043.648	-	1.919.541.256	-
Nguyên vật liệu	384.450.982.086	-	42.676.101.387	-
Thành phẩm	6.016.315.235	-	6.398.866.482	-
Hàng hoá	36.235.080.815	-	57.294.286.715	-
Hàng gửi bán	107.193.920.029	-	5.554.356.518	-
<b>Cộng</b>	<b>550.690.341.813</b>	<b>-</b>	<b>113.843.152.358</b>	<b>-</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	-	6.296.967.076	1.191.507.470	-	18.153.434.321
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.113.199.286)	-	-	(1.113.199.286)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.664.959.775</b>	<b>-</b>	<b>5.183.767.790</b>	<b>1.191.507.470</b>	<b>-</b>	<b>17.040.235.035</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu năm	10.084.106.796	-	5.891.440.498	1.191.507.470	-	17.167.054.764
- Khấu hao trong năm	145.213.254	-	162.210.600	-	-	307.423.854
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.113.199.286)	-	-	(1.113.199.286)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.229.320.050</b>	<b>-</b>	<b>4.940.451.812</b>	<b>1.191.507.470</b>	<b>-</b>	<b>16.361.279.332</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	580.852.979	-	405.526.578	-	-	986.379.557
Tại ngày cuối năm	435.639.725	-	243.315.978	-	-	678.955.703
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố						-
- Đã KH hết, đang sử dụng						13.888.772.586
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý						-
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;						Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						Không



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.7 Bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>134.772.018.652</b>	-	-	<b>134.772.018.652</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>36.183.833.826</b>	<b>5.970.947.180</b>	-	<b>42.154.781.006</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	36.183.833.826	5.970.947.180	-	42.154.781.006
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>	<b>98.588.184.826</b>	-	<b>5.970.947.180</b>	<b>92.617.237.646</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	98.588.184.826	-	5.970.947.180	92.617.237.646
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Trong đó bao gồm toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh Thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 3.920.757.858 đồng) và toà nhà 33 Tràng Thi, Thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 88.228.686.746 đồng). Trong đó, tòa nhà 33 Tràng Thi đã đưa vào sử dụng và đã quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2019 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMÍ). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMÍ theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Theo đó, chi tiết tại ngày 31/12/2019 tổng nguyên giá BĐS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVMÍ: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 40.660.342.923 đồng (phân chia cho Coalimex: 26.429.222.901 đồng và VVMÍ: 14.231.120.022 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.8 Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.274.712.556</b>	<b>383.874.160</b>
Chi phí LC, phí vận chuyển hàng hóa trả trước	500.000.000	383.874.160
Trả trước tiền vé máy bay	272.250.371	-
Chi phí trả trước khác	502.462.185	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.841.240.037</b>	<b>693.059.992</b>
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.841.240.037	693.059.992
<b>Cộng</b>	<b><u>6.115.952.593</u></b>	<b><u>1.076.934.152</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.9 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>449.741.441.962</b>	<b>449.741.441.962</b>	<b>1.938.223.550.608</b>	<b>2.055.338.554.022</b>	<b>332.626.438.548</b>	<b>332.626.438.548</b>
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	<i>449.741.441.962</i>	<i>449.741.441.962</i>	<i>1.938.223.550.608</i>	<i>2.055.338.554.022</i>	<i>332.626.438.548</i>	<i>332.626.438.548</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao dịch (1)	103.773.708.690	103.773.708.690	340.523.052.093	317.154.661.524	127.142.099.259	127.142.099.259
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (2)	36.635.969.288	36.635.969.288	390.011.732.647	356.237.592.709	70.410.109.226	70.410.109.226
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (3)	40.561.456.438	40.561.456.438	94.413.619.264	134.975.075.702	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (4)	154.052.868.842	154.052.868.842	505.850.229.086	659.903.097.928	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (5)	15.970.722.014	15.970.722.014	27.487.512.469	37.984.046.814	5.474.187.669	5.474.187.669
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (6)	96.702.066.870	96.702.066.870	344.623.547.918	346.915.821.978	94.409.792.810	94.409.792.810
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN SGD	-	-	176.617.430.000	176.617.430.000	-	-
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (Agribank) - CN Quảng Ninh (7)	-	-	34.524.192.448	-	34.524.192.448	34.524.192.448

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay công đoàn công ty	2.044.649.820	2.044.649.820	24.172.234.683	25.550.827.367	666.057.136	666.057.136
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>26.882.006.582</b>	<b>26.882.006.582</b>	-	<b>19.750.000.000</b>	<b>7.132.006.582</b>	<b>7.132.006.582</b>
<b>Từ 1 đến 5 năm</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (8)	26.882.006.582	26.882.006.582	-	19.750.000.000	7.132.006.582	7.132.006.582
<b>Cộng</b>	<b>476.623.448.544</b>	<b>476.623.448.544</b>	<b>1.938.223.550.608</b>	<b>2.075.088.554.022</b>	<b>339.758.445.130</b>	<b>339.758.445.130</b>

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>19.750.000.000</b>	<b>19.750.000.000</b>	<b>7.132.006.582</b>	<b>7.132.006.582</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	19.750.000.000	19.750.000.000	7.132.006.582	7.132.006.582
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>				
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	469.491.441.962	469.491.441.962	339.758.445.130	339.758.445.130
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	7.132.006.582	7.132.006.582	-	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Chi tiết vay theo hợp đồng:*

- (1) Hợp đồng tín dụng số KH2-190131/HDCTD.CLM ngày 15 tháng 8 năm 2019 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng tín dụng và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 127.142.099.259 đồng;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐCVHM/NHCT142-COALIMEX ngày 30 tháng 07 năm 2019 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng tín dụng và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 70.410.109.226 đồng;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 39059.19.051.406686.TD ngày 26 tháng 09 năm 2019 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 0 đồng;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-180029375 ngày 24 tháng 10 năm 2018 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 0 đồng;
- (5) Hợp đồng tín dụng số 471/2019/HĐCVHM/NHCT300-CLMQN ngày 29 tháng 7 năm 2019 ký giữa Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng tín dụng và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 5.474.187.669 đồng;
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4301583/HĐTD ngày 14 tháng 6 năm 2019 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng tín dụng và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 94.409.792.810 đồng;

- (7) Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-201900288 ngày 16 tháng 4 năm 2019 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - CN Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng tín dụng và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 34.524.192.448 đồng
- (8) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2011/HĐTĐTH ngày 20/10/2011 ký giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin với tổng tiền vay tối đa 139.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm với lãi suất theo từng lần nhận nợ, kỳ hạn điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ lần ký hợp đồng tín dụng dài hạn. Hợp đồng được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 7.132.006.582 đồng.

**5.10 Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>337.523.473.737</b>	<b>337.523.473.737</b>	<b>218.000.385.242</b>	<b>218.000.385.242</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	40.391.245.517	40.391.245.517	6.427.601.907	6.427.601.907
Wel - Hunt Materials enterprise Co.Ltd	175.700.876.933	175.700.876.933	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	121.431.351.287	121.431.351.287	211.572.783.335	211.572.783.335
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>337.523.473.737</b>	<b>337.523.473.737</b>	<b>218.000.385.242</b>	<b>218.000.385.242</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết tại phụ biểu 04 đính kèm

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	148.462.444	1.583.936.725	1.519.260.815	213.138.354
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	471.538.216.241	471.538.216.241	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	32.054.071.845	32.054.071.845	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.766.616.165	11.959.239.079	7.811.823.840	6.914.031.404
Thuế thu nhập cá nhân	380.159.705	1.825.600.585	1.628.925.708	576.834.582
Tiền thuế đất và tiền thuê đất	-	806.172.985	806.172.985	-
Các loại thuế khác	-	50.457.540.200	50.457.540.200	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.295.238.314</u></b>	<b><u>570.224.777.660</u></b>	<b><u>565.816.011.634</u></b>	<b><u>7.704.004.340</u></b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	63.193.290	-	11.260.175.885	11.323.369.175
Thuế xuất, nhập khẩu	3.894.894	3.894.894	-	-
Tiền thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>67.088.184</u></b>	<b><u>3.894.894</u></b>	<b><u>11.260.175.885</u></b>	<b><u>11.323.369.175</u></b>
(*) Thuế TNDN phải nộp bao gồm:				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành:			11.277.198.190 đồng	
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP			682.040.889 đồng	
<b>Tổng cộng</b>			<b>11.959.239.079 đồng</b>	

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.12 Chi phí phải trả**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Trích trước chi phí lãi vay	516.150.996	469.071.326
Chi phí phải trả khác	2.205.112.875	1.356.851.250
<b>Cộng</b>	<b>2.721.263.871</b>	<b>1.825.922.576</b>

**5.13 Phải trả khác**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.752.585.506</b>	<b>472.858.441</b>
Bảo hiểm xã hội	-	32.336.978
Cổ tức phải trả	49.496.135	322.021.400
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.703.089.371	118.500.063
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.542.356.798</b>	<b>5.496.554.391</b>
Nhận ký cược ký quỹ	4.542.356.798	5.496.554.391
<b>Cộng</b>	<b>6.294.942.304</b>	<b>5.969.412.832</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.14 Dự phòng phải trả**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.548.434.650</b>	<b>4.137.118.921</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	5.548.434.650	4.137.118.921
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.548.434.650</b>	<b>4.137.118.921</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐT PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>	<b>10.174.859.852</b>	<b>13.642.594.365</b>	<b>144.427.192.651</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.591.328.360	13.591.328.360
Tăng khác	-	-	-	1.174.272.858	-	1.174.272.858
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(13.642.594.365)	(13.642.594.365)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>	<b>11.349.132.710</b>	<b>13.591.328.360</b>	<b>145.550.199.504</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	37.542.252.364	37.542.252.364
Tăng khác	-	-	-	1.837.619.607	-	1.837.619.607
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(13.591.328.360)	(13.591.328.360)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>	<b>13.186.752.317</b>	<b>37.542.252.364</b>	<b>171.338.743.115</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Vốn đầu tư của Tập đoàn	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn đầu tư của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
<b>Cộng</b>	<b><u>110.000.000.000</u></b>	<b><u>110.000.000.000</u></b>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2019</u> (VND)	<u>Năm 2018</u> (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn đầu tư đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**Cổ phiếu**

	<u>Năm 2019</u> (VND)	<u>Năm 2018</u> (VND)
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	13.186.752.317	11.349.132.710
<b>Cộng</b>	<b><u>13.186.752.317</u></b>	<b><u>11.349.132.710</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng USD</i>	31.180,07	1.637.944,75
<i>Đồng JPY</i>	326.691,00	1.338.161,00
<i>Đồng EUR</i>	3.696,91	3.696,76
<i>Đồng AUD</i>	331,38	331,38
- Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2019 (VND)</u>	<u>Năm 2018 (VND)</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.414.971.129.443</b>	<b>1.977.117.807.013</b>
Doanh thu bán hàng	5.321.116.767.757	1.922.448.425.337
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.744.616.253	26.372.674.228
Doanh thu cho thuê văn phòng	28.109.745.433	28.296.707.448

**6.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2019 (VND)</u>	<u>Năm 2018 (VND)</u>
<b>Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.414.971.129.443</b>	<b>1.977.117.807.013</b>
Doanh thu thuần bán hàng	5.321.116.767.757	1.922.448.425.337
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	65.744.616.253	26.372.674.228
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	28.109.745.433	28.296.707.448

**6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<u>Năm 2019 (VND)</u>	<u>Năm 2018 (VND)</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	5.101.928.146.708	1.813.790.698.956
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	25.238.339.426	8.516.165.449
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	7.260.975.525	7.262.745.224
<b>Cộng</b>	<b>5.134.427.461.659</b>	<b>1.829.569.609.629</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.4 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2019</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2018</u> <u>(VND)</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.100.706.083	427.754.526
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.600.351.170	5.101.102.589
Chiết khấu thanh toán	-	3.404.126.827
Lãi bán hàng trả chậm	<u>4.100.230.352</u>	<u>3.892.198.810</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>18.801.287.605</u></b>	<b><u>12.825.182.752</u></b>

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2019</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2018</u> <u>(VND)</u>
Lãi tiền vay	17.525.311.991	14.716.377.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>7.915.440.557</u>	<u>6.896.595.386</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>25.440.752.548</u></b>	<b><u>21.612.972.624</u></b>

**6.6 Thu nhập khác**

	<u>Năm 2019</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2018</u> <u>(VND)</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	211.818.182	-
Tiền phạt thu được	15.655.318.339	5.461.327.056
Các khoản khác	<u>14.862.439.554</u>	<u>780.809.088</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>30.729.576.075</u></b>	<b><u>6.242.136.144</u></b>

**6.7 Chi phí khác**

	<u>Năm 2019</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2018</u> <u>(VND)</u>
Các khoản bị phạt	13.448.229.963	1.685.202.307
Các khoản khác	<u>5.979.557.723</u>	<u>4.889.762.792</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>19.427.787.686</u></b>	<b><u>6.574.965.099</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>48.505.260.104</b>	<b>34.782.801.079</b>
Chi phí nhân viên	20.319.167.699	15.205.047.854
Chi phí tiếp tân, hội nghị, khánh tiết	6.413.938.067	2.734.513.042
Các khoản khác	21.772.154.338	16.843.240.183
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>187.881.280.572</b>	<b>83.614.193.871</b>
Chi phí nhân viên	18.577.546.151	11.632.952.146
Chi phí vận chuyển bốc xếp	86.878.845.312	36.028.486.690
Chi mua bảo hiểm hàng hóa	3.100.099.289	1.227.456.919
Các khoản khác	79.324.789.820	34.725.298.116
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>236.386.540.676</b>	<b>118.396.994.950</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	636.831.443.447	98.579.724.149
Chi phí nhân công	38.896.713.850	30.033.689.448
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.278.371.034	6.278.371.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.728.967.725	65.431.636.046
Chi phí khác bằng tiền	123.679.050.223	65.277.592.395
<b>Cộng</b>	<b>965.414.546.279</b>	<b>265.601.013.068</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>11.277.198.190</b>	<b>5.420.848.905</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.819.450.554	20.030.583.607
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	8.547.286.284	8.139.924.013
+ <i>Phạt vi phạm hành chính, khấu hao không đúng quy định, khoản khác</i>	3.259.858.572	1.283.768.285
+ <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại khoản phải thu, tiền)</i>	26.384.759	411.410.656
+ <i>Chi phí lãi vay theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP</i>	5.261.042.953	6.444.745.072
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	980.745.888	1.066.263.095
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại khoản phải thu, tiền)</i>		-
+ <i>Chi phí phân bổ CCDC đã nộp thuế 2017 theo biên bản thanh tra thuế</i>	980.745.888	1.066.263.095
- Tổng thu nhập chịu thuế	56.385.990.950	27.104.244.525
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	56.385.990.950	27.104.244.525
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.277.198.190	5.420.848.905
<b>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay</b>	<b>-</b>	<b>1.018.406.342</b>
<b>Cộng</b>	<b>11.277.198.190</b>	<b>6.439.255.247</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2019</u> (VND)	<u>Năm 2018</u> (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	<u>37.542.252.364</u>	<u>13.591.328.360</u>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	<u>37.542.252.364</u>	<u>13.591.328.360</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>11.000.000</u>	<u>11.000.000</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>3.413</u></b>	<b><u>1.236</u></b>

**7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và tổng nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

ràng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 31/12/2019</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.224.271.817	-	18.224.271.817
Phải thu khách hàng	288.054.794.779	-	288.054.794.779
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.909.347.408	8.172.504.291	10.081.851.699
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.653.591.920)	-	(3.653.591.920)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>304.534.822.084</b>	<b>8.172.504.291</b>	<b>312.707.326.375</b>
<b>Ngày 31/12/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	339.758.445.130	-	339.758.445.130
Phải trả người bán	337.523.473.737	-	337.523.473.737
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	4.473.849.377	4.542.356.798	9.016.206.175
<b>Tổng cộng</b>	<b>681.755.768.244</b>	<b>4.542.356.798</b>	<b>686.298.125.042</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(377.220.946.160)</b>	<b>3.630.147.493</b>	<b>(373.590.798.667)</b>
<b>Ngày 01/01/2019</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.658.237.811	-	48.658.237.811
Phải thu khách hàng	614.226.649.810	-	614.226.649.810
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	778.654.560	13.383.365.314	14.162.019.874
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.664.572.670)	-	(3.664.572.670)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>659.998.969.511</b>	<b>13.383.365.314</b>	<b>673.382.334.825</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

<b>Ngày 01/01/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	469.491.441.962	7.132.006.582	476.623.448.544
Phải trả người bán	218.000.385.242	-	218.000.385.242
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.298.781.017	5.496.554.391	7.795.335.408
<b>Tổng cộng</b>	<b>689.790.608.221</b>	<b>12.628.560.973</b>	<b>702.419.169.194</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(29.791.638.710)</b>	<b>754.804.341</b>	<b>(29.036.834.369)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	288.054.794.779	614.226.649.810	284.401.202.859	610.562.077.140
<i>Các khoản PT khác</i>	10.081.851.699	14.162.019.874	10.081.851.699	14.162.019.874
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	18.224.271.817	48.658.237.811	18.224.271.817	48.658.237.811
<b>Tổng cộng</b>	<b>316.360.918.295</b>	<b>677.046.907.495</b>	<b>312.707.326.375</b>	<b>673.382.334.825</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	339.758.445.130	476.623.448.544	339.758.445.130	476.623.448.544
<i>Phải trả người bán</i>	337.523.473.737	218.000.385.242	337.523.473.737	218.000.385.242
<i>Phải trả khác</i>	9.016.206.175	7.795.335.408	9.016.206.175	7.795.335.408
<b>Tổng cộng</b>	<b>686.298.125.042</b>	<b>702.419.169.194</b>	<b>686.298.125.042</b>	<b>702.419.169.194</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng, chế biến than. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	<b>Bán hàng hóa</b>	<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>Cho thuê văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><u>Năm 2019</u></b>				
Doanh thu	5.321.116.767.757	65.744.616.253	28.109.745.433	5.414.971.129.443
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	5.101.928.146.708	25.238.339.426	7.260.975.525	5.134.427.461.659
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>219.188.621.049</b>	<b>40.506.276.827</b>	<b>20.848.769.908</b>	<b>280.543.667.784</b>
<b><u>Năm 2018</u></b>				
Doanh thu	1.922.448.425.337	26.372.674.228	28.296.707.448	1.977.117.807.013
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.813.790.698.956	8.516.165.449	7.262.745.224	1.829.569.609.629
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>108.657.726.381</b>	<b>17.856.508.779</b>	<b>21.033.962.224</b>	<b>147.548.197.384</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

<b>Khu vực địa lý</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Khoản giảm trừ</b>	<b>Giá vốn</b>	<b>Lợi nhuận gộp</b>
Hồ Chí Minh	28.699.720.622	-	21.041.997.363	7.657.723.259
Hà Nội	5.314.647.826.936	-	5.052.236.365.363	262.411.461.573
Quảng Ninh	71.623.581.885	-	61.149.098.933	10.474.482.952
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.414.971.129.443</b>	<b>-</b>	<b>5.134.427.461.659</b>	<b>280.543.667.784</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**7.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo doanh thu nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2019 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.700.274.925
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	278.208.000
Cổ tức năm 2018 chia cho Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát	625.668.300
<b>Cộng</b>	<b>2.604.151.225</b>

**7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

**Đỗ Thu Hồng**

TRƯỞNG PHÒNG KTTTC

**Nguyễn Thị Quỳnh Ngân**

GIÁM ĐỐC



**Nguyễn Thanh Hải**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Phụ biểu 01

**BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**

TT	Mã KH	Tên đơn vị bán	Đơn vị tính	Mua trong năm			Tồn cuối năm		
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A		B	C	1	2	3	4	5	6
1		<b>Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin</b>		<b>157.090,93</b>	-	<b>195.472.225.607</b>	<b>16.167,01</b>	<b>1.706.555</b>	<b>13.977.907.069</b>
		Than cục xô 1B		8.721,01	3.004.517	26.202.421.967			
		Than cục xô 1C		4.740,20	3.187.800	15.110.809.560			
		Than bùn tuyển 1b		33.730,30	1.068.837	36.052.204.500			
		Than bùn 3A		3.139,15	806.000	2.530.154.900			
		Cám 4a1		4.003,19	2.140.000	8.566.826.600			
		Than cám 7A		3.002,52	962.000	2.888.424.240			
		Than cám 7B		86.098,67	828.471	71.330.258.610	14.249,11	868.115	12.369.861.703
		Than cám 7C		4.194,57	639.000	2.680.330.230	1.917,90	838.441	1.608.045.366
		Than cám 1		5.378,76	3.224.040	17.341.338.500			
		Than cám 2		4.082,56	3.127.806	12.769.456.500			
2		<b>Công ty CP giám định - Vinacomin</b>		-		<b>2.090.671.846</b>	-	-	-
		Phí giám định				2.090.671.846			
3		<b>Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin</b>		-		<b>29.980.000</b>	-	-	-
		Phí giám định				29.980.000			
4		<b>Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin</b>		<b>52.690,83</b>	-	<b>77.085.164.685</b>	<b>9.658,09</b>	-	<b>20.178.696.122</b>
		Than cám 5a3		33.631,77	1.583.464	53.254.682.660	9.658,09	1.787.038	17.259.376.433
		Than cám 5b3		7.697,98	1.415.358	10.895.395.440			
		Than cám 6b4		5.948,11	1.214.000	7.221.005.540	491,44	1.522.685	748.308.339
		Than cám 7A		5.412,97	915.000	4.952.867.550	2.372,69	915.000	2.171.011.350
		Chi phí bốc xếp, vận chuyển				761.213.495			
5		<b>Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin</b>			-	<b>50.979.742</b>			
		Phí vận chuyển bốc rót than				50.979.742			

**BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

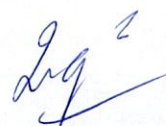
TT	Mã KH	Tên đơn vị bán	Đơn vị tính	Mua trong năm			Tồn cuối năm		
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền ( VND )	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền ( VND )
A		B	C	1	2	3	4	5	6
6		Công ty Cổ Phần Than Vàng Danh - Vinacomin		10.878,93	162.368	1.766.391.112	10.690,46	-	4.849.539.107
		Cám độ tro cao		10.878,93	162.368	1.766.391.112	10.690,46	453.632	4.849.539.107
7		Công ty CP đại lý hàng hải Vinacomin		-	-	2.105.202.690	-	-	-
		Phí tiếp nhận, giám sát, giao nhận		-	-	2.105.202.690	-	-	-
8		Công ty CP Vật tư mỏ địa chất - Vimico - Tổng Khoáng sản TKV - CTCP		-	-	21.254.880.000	-	-	-
		Giá thủy lực di động		-	-	21.254.880.000	-	-	-
		<b>Tổng Cộng</b>				<b>299.855.495.682</b>			<b>39.006.142.298</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, Ngày 06 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

**Phụ biểu 02**

**BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ, THAN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**

STT	Tên khách hàng	Số lượng	Doanh thu Giá trị ( VND)
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		1.197.047.461.963
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		10.131.416.131
3	Trung Tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin		11.305.400.000
4	Tổng Khoáng sản TKV - CTCP		3.004.622.336
5	Công ty Than Uông Bí - TKV		1.025.100.000
6	Công ty Than Mạo Khê - TKV		4.709.090.909
7	Công ty Cổ phần Chế Tạo máy - Vinacomin		5.578.000.000
8	Công ty Than Thống Nhất - TKV		4.282.774.000
9	Công ty Than Dương Huy -TKV		7.760.625.900
10	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin		24.493.273.425
11	Công ty Than Khe Chàm - TKV		22.463.750.000
12	Công ty Than Quang Hanh - TKV		3.304.660.000
13	Công ty Than Hạ Long - TKV		52.083.891
14	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		22.413.937.972
15	Công ty Than Hòn Gai - TKV		1.656.000.000
16	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		79.458.744.945
17	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin		27.373.510.000
18	Công ty Cổ phần chế biến Kinh doanh Than Cẩm Phả		173.803.827.070
19	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		63.531.932.300
20	Công ty Kinh doanh Than miền Bắc		640.315.582.363
21	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin		48.599.356.000
22	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin		44.368.404.000
23	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin		115.151.724.898
24	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin		20.113.825.000
25	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV		1.755.672.000
26	Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV		17.183.972.192
27	Công ty Xây Lắp Mỏ - TKV		8.656.120.000
28	Công ty Than Nam Mẫu		26.728.464.283
29	Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP		7.040.540.000
30	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV		301.171.770.876
31	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin		2.697.176.280
32	Công ty Nhôm Đăk Nông		38.676.968.100

**BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ, THAN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tên khách hàng	Số lượng	Doanh thu Giá trị ( VND)
33	Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin		1.196.187.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.937.051.973.834</b>

Hà Nội, Ngày 06 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ**  
**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hòa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4 = 3-2	5	6
<b>1</b>	<b>Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin</b>		<b>56.646.513.075</b>	<b>58.077.470.000</b>	<b>1.430.956.925</b>		
	Trạm quạt gió	2	24.758.633.075	25.384.490.000	625.856.925	17748	15/01/2019
	Trạm biến áp	4	2.775.000.000	3.067.220.000	292.220.000	19151	22/03/2019
	Giá thủy lực di động	48	10.627.440.000	10.864.320.000	236.880.000	19167	24/07/2019
	Giá thủy lực di động	48	10.627.440.000	10.861.440.000	234.000.000	64	27/09/2019
	Tủ biến tần	2	7.858.000.000	7.900.000.000	42.000.000	19056	03/04/2019
<b>2</b>	<b>Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin</b>		<b>28.063.606.800</b>	<b>29.155.358.000</b>	<b>1.091.751.200</b>		
	Máy đo khí đa năng	16	765.892.800	829.680.000	63.787.200	18757	15/01/2019
	Thiết bị trạm quạt	2	25.377.714.000	26.255.078.000	877.364.000	18840	31/05/2019
	Máy xúc thủy lực	1	1.920.000.000	2.070.600.000	150.600.000	19156	26/04/2019
<b>3</b>	<b>Công ty Than Nam Mẫu - TKV</b>		<b>6.462.000.000</b>	<b>6.712.000.000</b>	<b>250.000.000</b>		
	Máy xúc lật hông	2	2.988.000.000	3.112.000.000	124.000.000	18767	18/03/2019
	Toa xe	30	3.474.000.000	3.600.000.000	126.000.000	53	21/09/2019
<b>4</b>	<b>Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin</b>		<b>6.762.272.853</b>	<b>8.315.000.000</b>	<b>1.552.727.147</b>		
	Hệ thống vận chuyển hầm lò	1	5.754.272.853	7.265.000.000	1.510.727.147	20801	17/06/2019
	Cột thủy lực	100	1.008.000.000	1.050.000.000	42.000.000	46	17/09/2019
<b>5</b>	<b>Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV</b>		<b>574.276.000</b>	<b>606.279.381</b>	<b>32.003.381</b>		

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ**  
**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
 Lũy kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND


STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4=3-2	5	6
6	Máy lọc ép tăng áp	1	574.276.000	606.279.381	32.003.381	19123	14/06/2019
	<b>Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin</b>		<b>19.972.720.000</b>	<b>20.614.090.000</b>	<b>641.370.000</b>		
	Đầu máy nén khí	2	912.000.000	960.000.000	48.000.000	18842	12/06/2019
	Đầu máy nén khí	1	522.500.000	550.000.000	27.500.000	18837	16/05/2019
7	Xe gạt CAT	2	18.538.220.000	19.104.090.000	565.870.000	55	24/09/2019
	<b>Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin</b>		<b>3.744.000.000</b>	<b>3.840.000.000</b>	<b>96.000.000</b>		
	Tàu điện	2	3.744.000.000	3.840.000.000	96.000.000	43	13/09/2019
8	<b>Công ty Than Khe Chàm - TKV</b>		<b>1.706.719.200</b>	<b>1.783.060.000</b>	<b>76.340.800</b>		
	Cột thủy lực	100	476.748.000	501.840.000	25.092.000	18788	21/05/2019
	Cột thủy lực	230	1.229.971.200	1.281.220.000	51.248.800	59	26/09/2019
	<b>Tổng cộng</b>		<b>123.932.107.928</b>	<b>129.103.257.381</b>	<b>5.171.149.453</b>		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, Ngày 06 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
a	b	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI THU</b>	<b>170.923.217.745</b>	-	<b>7.207.952.587</b>	-	-
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>170.923.217.745</b>	-	<b>288.919.296</b>	-	-
1	Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP	5.533.248.886	-	-	-	-
2	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	10.399.470.711	-	-	-	-
2	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	429.520.930	-	-	-	-
3	Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	1.315.805.700	-	-	-	-
3	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343.200.000	-	-	-	-
4	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	1.130.254.382	-	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	37.201.010	-	-	-	-
5	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	11.990.699.105	-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	2.966.893.908	-	-	-	-
6	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	64.819.150	-	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	14.233.625.000	-	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	8.744.502.615	-	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	13.116.873.000	-	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	28.649.740.910	-	207.726.032	-	-
8	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	4.342.541.500	-	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	43.608.740.946	-	-	-	-
9	Công ty Than Khe Chàm - TKV	11.095.223.109	-	-	-	-
10	Công ty Than Dương Huy - TKV	3.196.089.169	-	-	-	-
10	Công ty Than Thống Nhất - TKV	882.750.000	-	-	-	-
11	Công ty Than Uông Bí - TKV	384.900.000	-	-	-	-
11	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.962.960.000	-	-	-	-
12	Công ty Than Quang Hanh - TKV	61.160.000	-	-	-	-
12	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	252.997.714	-	-	-	-
13	Công ty Than Mạo Khê - TKV	5.180.000.000	-	-	-	-
14	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	81.193.264	-	-

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
a	b	1	2	3	4	5
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>	-	-	<b>6.919.033.291</b>	-	-
1	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	-	-	6.919.033.291	-	-
	<b>CỘNG</b>	<b>170.923.217.745</b>	-	<b>7.207.952.587</b>	-	-
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>14.411.953.505</b>	<b>48.081.541.357</b>	-	<b>397.223.751</b>	-
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>14.411.953.505</b>	<b>48.081.541.357</b>	-	<b>397.223.751</b>	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	40.391.245.517	-	275.583.065	-
2	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	948.568.752	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin	-	305.169.530	-	-	-
4	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	1.797.333.958	-	-	-
5	Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP	-	4.639.223.600	-	-	-
6	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	3.058.040.005	-	-	-	-
7	Công ty CP Than Mông Dương - Viancomin	11.353.913.500	-	-	-	-
8	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	-	121.640.686	-
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-
	<b>CỘNG</b>	<b>14.411.953.505</b>	<b>48.081.541.357</b>	-	<b>397.223.751</b>	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, Ngày 06 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thanh Hải